

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục công trình thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Sơn La để phục vụ công tác quản lý, vận hành bảo đảm an toàn công trình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 110/TTr-SCT ngày 23/4/2025 và Báo cáo tiếp thu, giải trình số 221/BC-SCT ngày 08/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục công trình thủy điện trên địa bàn tỉnh Sơn La thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Sơn La để phục vụ công tác quản lý, vận hành bảo đảm an toàn công trình

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã (có công trình thủy điện); Thủ trưởng các ngành, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Biên KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

PHỤ LỤC:

**Danh mục công trình thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý
của UBND tỉnh Sơn La để phục vụ công tác quản lý, vận hành
bảo đảm an toàn công trình**

ST T	Tên thủy điện	Dung tích hồ chứa (Triệu m³)	Chiều cao lớn nhất của đập (m)	Chiều dài lớn nhất của đập (m)	Lưu lượng xả lũ thiết kế (m³/s)	Công suất (M W)	Phân loại công trình thủy điện
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Công trình thủy điện lớn						
1	Nậm Pia	0,326	27,5	114,4 3	1627	15	Lớn
2	Nậm Chiến 2	3,7	53	116,8	2250	32	Lớn
3	Nậm Hồng 2	0,059	21,5	73,44	409	8	Lớn
4	Nậm Hồng 1	0,105	25	107	286	8	Lớn
5	Pá Chiến	0,055	19	604	2026	22	Lớn
6	Nậm Bú	1,86	24,9	103,7 9	2.406,7 5	7,2	Lớn
7	Nậm Giôn	1,37	25	53	1.493	20	Lớn
8	Nậm Trai 4	0,989	47	94,4	1.994	12	Lớn
9	Ngọc Chiến	1,132	36	114,5	348	12	Lớn
10	Chiềng Muôn	0,415	43,5	122,3 7	245	13,2	Lớn
11	Nậm Chim 1A	0,035	15	67,25	570	10	Lớn

ST T	Tên thủy điện	Dung tích hồ chứa (Triệu m³)	Chiều cao lớn nhất của đập (m)	Chiều dài lớn nhất của đập (m)	Lưu lượng xả lũ thiết kế (m³/s)	Côn g suất (M W)	Phân loại công trình thủy điện
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
12	Nậm Chim 1B	0,096	24	78	479	10	Lớn
13	Nậm Công 4	0,362	21	105	1.611,9	10	Lớn
14	Nậm Công 3A	0,433	30,3	118,5 2	1.771	4,5	Lớn
15	Tà Cọ	1,73	37	106	1.898	30	Lớn
16	Nậm Khốt	0,372	19,5	68,6	707,3	11	Lớn
17	Nậm Chim 1	0,305	29,2	90	596	16	Lớn
18	Suối Sập 3	3,269	47	143	1.114	14	Lớn
19	Mường Bang	0,27	20,7	93,5	790	16	Lớn
20	Suối Sập 1	12,091	59	125,9	1.289,3	19,5	Lớn
21	Suối Sập 2A					49,6	Lớn
22	Nậm Pàn 5	0,412	21	116,5	1.962	28	Lớn
23	Tắt Ngoẵng	0,167	19,6	50	1.235	7	Lớn
24	Nậm Chim 2	0,45	16	68,58	964	14	Lớn
25	Háng Đồng A	0,938	58	176	339	16	Lớn

ST T	Tên thủy điện	Dung tích hồ chứa (Triệu m³)	Chiều cao lớn nhất của đập (m)	Chiều dài lớn nhất của đập (m)	Lưu lượng xả lũ thiết kế (m³/s)	Công suất (M W)	Phân loại công trình thủy điện
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
26	Nậm Hóa 2	4,309	22	90	2.296,2	8	Lớn
27	Nậm Sỏi	0,803	30	75,59	1080	10	Lớn
28	Nậm Công 3	0,534	16,3	101,6 3	1.579,6 5	8	Lớn
29	Suối Lừm 1	0,006	20,5	70	665	20	Lớn
30	Sập Việt	2,056	23	80,48	2.632	23,4	Lớn
31	Xím Vàng 2	0,165	27	60,28	432	18	Lớn
32	Mường Sang 2	0,101	26	83,29	918	4,6	Lớn
33	Mường Hung	3,3	21,8	141,6	4.350	24	Lớn
34	Phiêng Côn	3,847	58	216	3.171	15	Lớn
35	Hồng Ngải	0,082	17,8	163,3 7	1.416	10	Lớn
36	Mường Sang 3	0,187	23	85,91	779	6	Lớn
37	Xuân Nha	0,193	17	55,25	778	6	Lớn
38	Nậm La	0,278	11,5	19	2.158,0 6	27	Lớn
39	Chiềng Hắc 2	0,618	15,5	68,5	2.286	5	Lớn

ST T	Tên thủy điện	Dung tích hồ chứa (Triệu m ³)	Chiều cao lớn nhất của đập (m)	Chiều dài lớn nhất của đập (m)	Lưu lượng xả lũ thiết kế (m ³ /s)	Côn g suất (M W)	Phân loại công trình thủy điện
1	2	3	4	5	6	7	8
40	Mường Lắm	4,290	25,5	145	4.192	18	Lớn
II	Công trình thủy điện vừa						
41	Chiềng Công 1	0,004	13,5	45,72	1.148	6,4	Vừa
42	Chiềng Công 2	0,005	14,7	64,95	737	5,25	Vừa
43	Nậm Xá	0,153	10	35	671,5	9,6	Vừa
44	Đông Khùa	0,145	12,6	47,45	825	2,1	Vừa
45	Sơ Vin	0,042	12,5	106,5	248	2,8	Vừa
46	To Buông	0,041	11,5	49	833,9	8	Vừa
47	Tà Niết	0,246	14,9	91,75	567	3,6	Vừa
48	Háng Đồng A1	0,196	14,5	115	322,1	8,4	Vừa
49	Nậm Công 5	0,035	14,2	109,4 6	1.696	4	Vừa
50	Nậm Chanh	0,0196	10,9	30	308,32	2,1	Vừa
III	Công trình thủy điện nhỏ						
51	Nậm Chiến 3	0,013	7,2	59	1.686,9	3,1	Nhỏ

ST T	Tên thủy điện	Dung tích hồ chứa (Triệu m³)	Chiều cao lớn nhất của đập (m)	Chiều dài lớn nhất của đập (m)	Lưu lượng xả lũ thiết kế (m³/s)	Côn g suất (M W)	Phân loại công trình thủy điện
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
52	Chiềng Ngàm Thượng	0,0979	8,15	27,45	636,07	10	Nhỏ
53	Suối Tân 2	0,006	3,6	29,6	1263	4	Nhỏ
54	Chiềng Ngàm	-	5,5	24	-	1,8	Nhỏ
55	Suối Tân 1	0,017	2	33,3	-	2,5	Nhỏ
56	Mường Sang 1	-	2	20	-	2,4	Nhỏ
57	Suối Lùm 3	-	-	-	-	14	Nhỏ
58	Nậm Pịa 1	-	-	-	-	6,8	Nhỏ
59	Suối Sập 2	-	-	-	-	14,4	Nhỏ